HĐND HUYỆN TU MƠ RÔNG

TỔNG HỢP CÁC MẪU BIỂU QUYẾT T

(Kèm theo Nghị quyết số /ND-HĐND ngày tháng

STT	Phụ biểu
I	**Các phụ biểu theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/03/2017 của Chính Phủ.**
1	Biểu mẫu số 48
2	Biểu mẫu số 50
3	Biểu mẫu số 51
4	Biểu mẫu số 52
5	Biểu mẫu số 53
6	Biểu mẫu số 54
7	Biểu mẫu số 58
8	Biểu mẫu số 59
9	Biểu mẫu số 61
10	Biểu mẫu số 64

'OÁN NGÂN SÁCH NĂM 2021

năm 2022 của HĐND huyện Tu Mơ Rông)

Nội dung
QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2021
QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021
QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021
TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2021 (KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

HĐND HUYỆN TU MƠ RÔNG

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sá
				Tuyệt đối
A	B	1	2	3=2-1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**297,438.0**	**373,785.5**	**33,166.6**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**32,519.0**	**49,003.2**	**16,484.2**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	1,590.0	2,420.9	830.9
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	30,929.0	46,582.4	15,653.4
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**264,919.0**	**281,601.4**	**16,682.4**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	230,642.0	230,642.0	-
2	Thu bổ sung có mục tiêu	34,277.0	50,959.4	16,682.4
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**			
IV	**Thu kết dư**		**2,784.3**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**39,483.4**	
VI	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**		**913.2**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**297,438.0**	**373,169.0**	**43,483.4**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**263,161.0**	**287,711.3**	**23,968.3**
1	Chi đầu tư phát triển	8,030.0	32,580.3	24,550
2	Chi thường xuyên	249,861.0	249,279.0	(582)
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-
5	Dự phòng ngân sách	5,270.0	5,852.0	-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**34,277.0**	**53,792.1**	**19,515.1**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	106.4	106
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	34,277.0	53,685.7	19,408.7
-	Vốn đầu tư	14,700.0	15,030.6	
-	Vốn sự nghiệp	19,577.0	38,655.1	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**26,042.4**	
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**5,623.2**	

				So sá
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**		**616.5**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**			
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**			
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**			
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**			
I	**Vay để bù đắp bội chi**			
II	**Vay để trả nợ gốc**			
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**			

Ghi chú: *(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ ch*

mẫu số 48

Triệu đồng

nh					
Tương đối (%)					
4=2/1					
126					
151					
152					
151					
106					
100					
149					
125.5	**430,334.7**	**(57,165.7)**	57,165.7		0.000001
109.3					
405.7	47,717.324				
99.8	(582.0)	293,786.1	38,655.07		
		582			
157					
			-	38,655.1	(95,821)

Triệu đồng

nh

ui nghiên

HĐND HUYỆN TU MƠ RÔNG

Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**40,410.0**	**32,519.0**	**102,537.4**	**91,270.9**	**253.7**	**280.7**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**40,410.0**	**32,519.0**	**60,269.7**	**49,003.2**	**149.1**	**150.7**
I	**Thu nội địa**	**40,410.0**	**32,519.0**	**60,269.7**	**49,003.2**	**149.1**	**150.7**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	-	-	6.8	-		
	- Thuế GTGT						
	- Thuế tài nguyên	-		6.8			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thu khác			-	-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	250.0	70.0	161.2	20.5	64.5	29.3
	- Thuế GTGT			*2.4*	*0.2*		
	- Thuế tài nguyên	*50.0*	*50.0*	*4.9*	*4.9*	9.8	9.8
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*200.0*	*20.0*	*154.0*	*15.4*		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	-	-	-	-		
	- Thuế GTGT						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	37,390.0	30,273.0	54,995.8	45,451.4	147.1	150.1
	-Thuế giá trị gia tăng	*19,590.0*	*17,631.0*	*32,131.7*	*28,918.6*	164.0	164.0
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	*100.0*	*90.0*	*480.7*	*432.7*	480.7	480.7
	- Thuế TTĐB hàng hoá dịch vụ trong nước	*40.0*	*40.0*	*10.9*	*10.9*	27.2	27.2
	- Thuế tài nguyên	*17,660.0*	*12,512.0*	*22,372.5*	*16,089.3*	126.7	128.6
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	580.0	522.0	624.7	562.2	107.7	107.7
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*					#DIV/0!	#DIV/0!
7	Lệ phí trước bạ	400.0	400.0	1,009.0	1,009.0	252.2	252.2
8	Thu phí, lệ phí	615.0	600.0	980.1	971.4	159.4	161.9
-	*Phí và lệ phí trung ương*		-	*9.7*	*1.0*		
-	*Phí và lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu*	*615.0*	*600.0*	*970.4*	*970.4*	157.8	161.7
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			5.0	5.0		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	55.0	44.0	101.3	81.1	184.3	184.3
12	Thu tiền sử dụng đất	500.0	440.0	180.0	158.4	36.0	36.0
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	290.0	-	1,174.8	-	405.1	
16	Thu khác ngân sách	330.0	170.0	1,031.0	744.2	312.4	437.8
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**						

Đơn vị: Triệu đồng

STT		Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	**Thu viện trợ**						
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**						
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**2,784.3**	**2,784.3**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**39,483.4**	**39,483.4**		

HĐND HUYỆN TU MƠ RÔNG

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán
A	**B**	**1**	**2**
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**297,438**	**373,169**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**263,161**	**287,711**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**8,030**	**32,580**
1	Chi đầu tư cho các dự án	8,030	32,580
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực		
1.1	Chi quốc phòng		
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2,790	2,790
1.4	Chi Khoa học và công nghệ		
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		
1.6	Chi Văn hóa thông tin		
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		
1.8	Chi Thể dục thể thao		62
1.9	Chi Bảo vệ môi trường		
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	5,240	29,681
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		13
1.12	Chi Bảo đảm xã hội		35
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn		
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*		
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		
3	Chi đầu tư phát triển khác		
II	**Chi thường xuyên**	**249,861**	**249,279**
	Trong đó:		
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	150,634	150,453
2	*Chi khoa học và công nghệ*	150	150
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**		
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**		
V	**Dự phòng ngân sách**	**5,270**	**5,852**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**34,277**	**53,792**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**-**	**106**
I.1	**Vốn đầu tư**	**-**	**106**
a	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	83
-	Chương trình 30a		73
-	Chương trình 135		10
b	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		24
I.2	**Vốn sự nghiệp**	**-**	**-**

II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**34,277**	**53,686**
1	Vốn đầu tư	14,700	15,031
2	Vốn sự nghiệp	19,577	38,655
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**5,623**
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**26,042**

Ghi chú: *(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nh nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.*

u mẫu số 51

: Triệu đồng

So sánh (%)				
3=2/1				
116.9	373,169	-		
107.6	287,711	-		
405.7				
405.7	47,717	32580.32	-	
100.0				
566.4				
99.8				
99.9				
100.0				
111.0				
156.9				

: Triệu đồng

156.6

iệm vụ chi

HĐND HUYỆN TU MƠ RÔNG

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So s
				Tuyệt đối
A	B	1	2	3=2-1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**297,203.0**	**369,930.3**	**72,727.3**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**	**53,835.3**	**57,165.7**	**3,330.3**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**243,367.7**	**282,500.9**	**39,133.3**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**22,730.0**	**47,508.7**	**24,778.7**
1	Chi đầu tư cho các dự án	22,730.0	47,508.7	24,778.7
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3,786.5	3,723.5	(63.0)
-	Chi khoa học và công nghệ			-
-	Chi quốc phòng			-
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-
-	Chi văn hóa thông tin			-
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			-
-	Chi thể dục thể thao	9.4	61.7	52.3
-	Chi bảo vệ môi trường			-
-	Chi các hoạt động kinh tế	15,982.2	40,758.9	24,776.6
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2,916.8	2,929.6	12.8
-	Chi bảo đảm xã hội	35.1	35.1	
-	Chi đầu tư khác			-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-
3	Chi đầu tư phát triển khác			-
II	**Chi thường xuyên**	**216,418.4**	**234,992.2**	**18,573.8**
-	Chi quốc phòng	2,365.0	2,818.8	453.8
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1,220.0	1,761.9	541.9
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	157,556.0	162,765.2	5,209.2
-	Chi Khoa học và công nghệ	150.0	149.9	(0.1)
-	Chi Y tế, dân số và gia đình		2,102.1	2,102.1
-	Chi Văn hóa thông tin	754.0	966.1	212.2
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1,376.1	1,485.2	109.1
-	Chi Thể dục thể thao	300.0	118.0	(182.0)
-	Chi Bảo vệ môi trường	1,585.0	1,584.9	(0.1)
-	Chi các hoạt động kinh tế	9,363.6	15,783.9	6,420.3
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	35,340.2	35,508.9	168.7

				So s
-	Chi Bảo đảm xã hội	5,101.0	8,947.4	3,846.4
-	Chi khác	1,307.6	1,000.0	(307.6)
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**4,219.3**	**4,695.3**	
C	**CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**4,710.0**	
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**25,553.7**	

Ghi chú:

(1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên

iểu mẫu số 52

vị: Triệu đồng

ánh		
Tương đối (%)		
4=2/1		
124		
106		
116	-	
209	14,700.0	
209		
98		
658		
255		
100		
-		
	209,762.4	6,656

vị: Triệu đồng

ánh

476.046

ı cứu khoa học

HĐND HUYỆN TU MƠ RONG

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1
	TỔNG CHI NSĐP	**297,438**	**243,368**	**54,070**	**373,169**	**312,765**	**60,404**	**115**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**263,161**	**211,900**	**51,261**	**287,711**	**236,291**	**51,420**	**108**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**8,030**	**7,980**	**50**	**32,580**	**32,372**	**209**	**406**
1	Chi đầu tư cho các dự án	8,030	7,980	50	32,580	32,372	209	406
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-			-			
-	Chi quốc phòng	-			-			
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-			-			
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2,790	2,790		2,790	2,790		
-	Chi Khoa học và công nghệ	-			-			
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	-			-			
-	Chi Văn hóa thông tin							
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	-			-			
-	Chi Thể dục thể thao	-			62	62		
-	Chi Bảo vệ môi trường	-			-			
-	Chi các hoạt động kinh tế	5,240	5,190	50	29,681	29,472	209	566
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-			13	13		
-	Chi Bảo đảm xã hội	-			35	35		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-			-			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*440*	*390*	*50*	-	-	-	-
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*920*	*920*		*920*	*920*		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-			
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			-			

			Bao gồm			Bao gồm		So
II	**Chi thường xuyên**	**249,861**	**199,700**	**50,161**	**249,279**	**199,224**	**50,055**	**100**
	Trong đó:							
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	150,634	150,304	330	150,453	150,144	309	100
2	*Chi khoa học và công nghệ*	150	150		150	150		100
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**							
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**							
V	**Dự phòng ngân sách**	**5,270**	**4,219**	**1,051**	**5,852**	**4,695**	**1,157**	**111**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**							
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**34,277**	**31,468**	**2,809**	**53,792**	**46,210**	**7,583**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**-**	**-**	**-**	**106**	**106**	**-**	
a	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	-	82.6	82.6	-	
-	Chương trình 30a	-			73	73		
-	Chương trình 135	-			10	10		
b	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-			24	24		
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**34,277**	**31,468**	**2,809**	**53,686**	**46,103**	**7,583**	**157**
1	Vốn đầu tư	14,700	14,700		15,031	15,031		
2	Vốn sự nghiệp	19,577	16,768	2,809	38,655	31,073	7,583	
C	**CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**				**5,623**	**4,710**	**913**	
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**26,042**	**25,554**	**489**	

Ghi chú: *(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lã*

Biểu mẫu số 53

Đơn vị: Triệu đồng

o sánh (%)						
Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã					
8=5/2	9=6/3					
119	**116**	**373,169.0**	**-**	**60,404.37**	**-**	
107	**132**	**287,711.3**	**-**	**312,764.66**		
406						
406						
568						
-	-					

Đơn vị: Triệu đồng

ɔ sánh (%)	
100	**100**
100	93
100	
111	**110**
147	**270**

ỉi vay, chi bổ sung quỹ

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

ĐVT: Triệu đồ

STT	Các cơ quan đơn vị	Dự toán năm 2021						Quyết toán năm 2021						Chi chuyển nguồn sang năm sau	So sán		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
	Tổng số	**283,835**	**43,227**	**240,533**	**75**	**75**	**-**	**278,210**	**43,144**	**234,992**	**75**	**75**	**-**	**-**	**98**	**100**	**98**
1	Văn phòng HĐND-UBND huyện	10,110		10,110	-			10,110		10,110	-				100		100
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2,628		2,628	-			2,185		2,185	-				83		83
3	Phòng Tư pháp	628		628	-			628		628	-				100		100
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1,777		1,777	-			1,777		1,777	-				100		100
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	5,082	4	5,078	-			4,763		4,763	-				94		94
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	19,668		19,668	-			18,934		18,934	-				96		96
7	Phòng Y tế	499		499	-			499		499	-				100		100
8	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	10,051	35	10,016	-			8,897	35	8,862	-				89	100	88
9	Phòng Văn hoá và Thông tin	630		630	-			630		630	-				100		100
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	4,223	1,000	3,223	-			4,223	1,000	3,223	-				100	100	100
11	Phòng Nội vụ	2,181		2,181	-			2,137		2,137	-				98		98
12	Thanh tra huyện	638		638	-			638		638	-				100		100
13	Phòng Dân tộc	751		751	-			746		746	-				99		99
14	Huyện uỷ	7,775	13	7,762	-			7,775	13	7,762	-				100	100	100
15	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc huyện	3,386		3,386	-			3,385		3,385	-				100		100
16	Huyện Đoàn	959		959	-			959		959	-				100		100
17	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	977		977	-			977		977	-				100		100
18	Hội Nông dân huyện	736		736	-			736		736	-				100		100
19	Hội Cựu chiến binh huyện	585		585	-			585		585	-				100		100
20	Hội Chữ thập đỏ	300		300	-			300		300	-				100		100
21	Hội Người cao tuổi	145		145				145		145					100		100
22	Hội Cựu thanh niên xung phong	175		175				175		175					100		100
23	Trung tâm VH-TT-DL và Truyền thông	2,543		2,543	-			2,459		2,459	-				97		97
24	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1,873		1,873	-			1,873		1,873	-				100		100
25	Trung tâm Chính trị huyện	718		718	-			699		699	-				97		97
26	Trung tâm Môi trường và dịch vụ đô thị	1,969	337	1,632	-			1,956	331	1,625	-				99	98	100
27	Ban quản lý XDCB	48,860	41,839	6,947	75	75		48,746	41,765	6,906	75	75			100	100	99
28	Công an	1,762		1,762	-			1,762		1,762	-				100		100
29	Ban chỉ huy quân sự huyện	3,622		3,622	-			3,622		3,622	-				100		100

ĐVT: Triệu đồ

STT	Các cơ quan đơn vị	Dự toán năm 2021						Quyết toán năm 2021						Chi chuyển nguồn sang năm sau	So sán		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể	Chi thường xuyên (không kể	Chi CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể	Chi thường xuyên (không kể	Chi CTMTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không	Chi thường xuyên (không kể
30	Hạt Kiểm Lâm huyện	40		40	-			40		40	-				100		100
31	Ngân hàng CSXH huyện	1,000		1,000	-			1,000		1,000	-				100		100
32	Trường PTDT Nội trú huyện	30		30	-			30		30	-				100		100
33	Trung tâm y tế huyện	1,295		1,295	-			1,295		1,295	-				100		100
34	Trường MN Đăk Hà	5,680		5,680	-			5,591		5,591	-				98		98
35	Trường MN Đăk Tờ Kan	4,940		4,940	-			4,897		4,897	-				99		99
36	Trường MN Đăk Rơ Ông	5,661		5,661	-			5,594		5,594	-				99		99
37	Trường MN Tu Mơ Rông	2,553		2,553	-			2,526		2,526	-				99		99
38	Trường MN Văn Xuôi	1,843		1,843				1,826		1,826					99		99
39	Trường MN Tê Xăng	2,064		2,064				2,037		2,037					99		99
40	Trường MN Măng Ry	1,942		1,942				1,922		1,922					99		99
41	Trường MN Ngọc Lây	2,284		2,284				2,256		2,256					99		99
42	Trường MN Ngọc Yêu	2,386		2,386				2,353		2,353					99		99
43	Trường MN Đăk Sao	3,459		3,459				3,415		3,415					99		99
44	Trường MN Đăk Na	3,611		3,611				3,557		3,557					98		98
45	Trường TH Đăk Hà	8,371		8,371				8,110		8,110					97		97
46	Trường TH Đăk Tờ Kan	6,227		6,227	-			6,133		6,133	-				98		98
47	Trường TH Đăk Rơ Ông	7,719		7,719	-			7,562		7,562	-				98		98
48	Trường PTDTBT TH Đăk Sao	6,668		6,668	-			6,608		6,608	-				99		99
49	Trường PTDTBT TH Đăk Na	3,181		3,181	-			3,181		3,181	-				100		100
50	Trường PTDTBT TH-THCS Tu Mơ Rông	6,847		6,847				6,679		6,679	-				98		98
51	Trường PTDTBT TH-THCS Văn Xuôi	5,798		5,798				5,676		5,676					98		98
52	Trường PTDTBT TH-THCS Tê Xăng	6,696		6,696				6,536		6,536					98		98
53	Trường PTDTBT TH-THCS Măng Ry	5,960		5,960				5,901		5,901					99		99
54	Trường PTDTBT TH-THCS Ngọc Yêu	6,718		6,718				6,661		6,661					99		99
55	Trường PTDTBT TH-THCS Ngọc Lây	6,780		6,780	-			6,652		6,652	-				98		98
56	Trường THCS Đăk Tờ Kan	5,050		5,050	-			5,004		5,004	-				99		99
57	Trường THCS Đăk Rơ Ông	7,200		7,200	-			7,083		7,083	-				98		98
58	Trường PTDTBT THCS Đăk Sao	5,182		5,182	-			5,073		5,073	-				98		98
59	Trường PTDTBT TH- THCS Đăk Na	7,006		7,006	-			6,730		6,730	-				96		96
60	Trường THCS Bán trú DTTS Tu Mơ Rông	10,674		10,674	-			10,267		10,267	-				96		96
61	Trung tâm GDNN-GDTX	3,718		3,718	-			3,696		3,696	-				99		99

ổng

nh (%)

Chi CTMTQG		
Tổng số	**Chi đầu tư phát triển**	**Chi thường xuyên**
19	***20***	***21***
100	**100**	
	100	

ồng

ình (%)		
Chi CTMTQG		

Biểu m

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)						Quyết toán												So sá	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi CTMTQG			Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển
				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19= 7/1*	*20= 8/2*
	TỔNG SỐ	**54,070.3**	**50.0**	**-**	**-**	**-**	**54,020.3**	**60,404.4**	**208.6**	**-**	**-**	**58,793.9**	**308.5**	**-**	**-**	**-**	**-**	**913.2**	**488.7**	**111.7**	
1	Xã Ngọk Lây	5,108.4		-			5,108.4	5,564.9	-			5,402.3	29.9		-			132.5	30.1	108.9	
2	Xã Đăk Na	5,895.8		-			5,895.8	6,387.4	-			6,182.9	30.0		-			97.5	107.0	108.3	
3	Xã Măng Ri	4,859.2		-			4,859.2	5,001.3	-			4,868.8	30.0		-			67.8	64.7	102.9	
4	Xã Ngọk Yêu	4,725.6		-			4,725.6	5,339.8	-			5,312.5	30.0		-			20.0	7.3	113.0	
5	Xã Đăk Sao	5,552.8		-			5,552.8	6,116.3	-			6,086.6	30.0		-			21.3	8.4	110.1	
6	Xã Đăk Rơ Ông	5,438.8		-			5,438.8	5,611.8	-			5,392.8	30.0		-			93.5	125.4	103.2	
7	Xã Đăk Tơ Kan	4,519.6		-			4,519.6	5,020.3	-			4,854.0	30.0		-			93.2	73.0	111.1	
8	Xã Tu Mơ Rông	4,580.7		-			4,580.7	5,960.0	-			5,921.4	30.0		-			38.5	-	130.1	
9	Xã Đăk Hà	5,173.2	50.0	-			5,123.2	5,996.0	208.6			5,582.6	8.6		-			165.8	39.0	115.9	
10	Xã Tê Xăng	4,020.2		-			4,020.2	4,330.4				4,294.5	30.0		-			29.6	6.3	107.7	
11	Xã Văn Xuôi	4,195.9		-			4,195.9	5,076.4	-			4,895.4	30.0		-			153.4	27.6	121.0	

Ghi chú:

(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

(2) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chỉ tiêu tương ứng phần Quyết toán chi ngân sách địa phương.

(3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

#DIV/0!

Triệu đồng

ıh (%)	
Chi thường xuyên	**Chi CTMTQG**
21=11/6	***22=14/3***
108.8	
105.8	
104.9	
100.2	
112.4	
109.6	
99.2	
107.4	
129.3	
109.0	
106.8	
116.7	

Biểu mẫu số 59

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2021						Quyết toán năm 2021						So sánh %					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMTQG			Tổng số	Vốn đầu tư thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMTQG			Tổng số	Vốn đầu tư thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMTQG
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I	**Tổng số**	**53,835**	**51,026**	**2,809**	**-**	**2,809**	**-**	**57,166**	**50,939**	**6,226**	**-**	**6,226**	**-**	**106**	**100**	**222**		**222**	
1	Xã Ngọk Lây	5,089	4,923	165		165		5,346	4,913	433		433		105	100	262		262	
2	Xã Đăk Na	5,886	5,604	282		282		6,193	5,598	594		594		105	100	211		211	
3	Xã Măng Ri	4,853	4,389	464		464		4,828	4,387	440		440		99	100	95		95	
4	Xã Ngọk Yêu	4,720	4,556	164		164		5,132	4,554	578		578		109	100	352		352	
5	Xã Đăk Sao	5,537	5,356	180		180		5,955	5,355	599		599		108	100	332		332	
6	Xã Đăk Rơ Ông	5,421	4,807	614		614		5,408	4,755	653		653		100	99	106		106	
7	Xã Đăk Tơ Kan	4,507	4,342	164		164		4,895	4,342	553		553		109	100	336		336	
8	Xã Tu Mơ Rông	4,566	4,402	164		164		4,852	4,402	451		451		106	100	274		274	
9	Xã Đăk Hà	5,052	4,872	180		180		5,482	4,871	612		612		109	100	339		339	
10	Xã Tê Xăng	4,013	3,849	164		164		4,234	3,835	398		398		105	100	242		242	
11	Xã Văn Xuôi	4,191	3,927	264		264		4,840	3,927	913		913		115	100	345		345	

HĐND HUYỆN TU MƠ RÔNG

Biểu mẫu

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021

ĐVT: Triệ

STT	Nội dung (1)	Dự toán (nguồn năm 2020 chuyển nguồn sang 2021)			Quyết toán										So sánh (%)	
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Tổng số	Trong
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2
	TỔNG SỐ	**108.16**	**108.16**	**-**	**106.40**	**106.40**	**-**	**106.40**	**106.40**	**83.26**	**23.14**	**-**	**-**	**-**	**98%**	**98%**
A	**Chương trình mục tiêu Quốc gia GNBV**	**84.32**	**84.32**	**-**	**82.56**	**82.56**	**-**	**82.56**	**82.56**	**80.01**	**2.55**	**-**	**-**	**-**	**98%**	**98%**
1	**Chương trình 30a**	**73.58**	**73.58**	**-**	**72.68**	**72.68**	**-**	**72.68**	**72.68**	**72.68**	**-**	**-**	**-**	**-**	**99%**	**99%**
-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	67.35	67.35		67.35	67.35	-	67.35	67.35	67.35		-			100%	100%
-	Xã Tê Xăng	4.17	4.17		3.61	3.61	-	3.61	3.61	3.61		-			87%	87%
-	Xã Đăk Na	2.07	2.07		1.73	1.73	-	1.73	1.73	1.73		-			83%	83%
2	**Chương trình 135**	**10.73**	**10.73**	**-**	**9.88**	**9.88**	**-**	**9.88**	**9.88**	**7.33**	**2.55**	**-**	**-**	**-**	**92%**	**92%**
-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	7.33	7.33		7.33	7.33	-	7.33	7.33	7.33		-			100%	100%
-	Xã Đăk Na	3.40	3.40		2.55	2.55	-	2.55	2.55		2.55	-			75%	75%
B	**Chương Trình MTQG Xây dựng NTM**	**23.85**	**23.85**	**-**	**23.85**	**23.85**	**-**	**23.85**	**23.85**	**3.26**	**20.59**	**-**	**-**	**-**	**100%**	**100%**
-	Xã Tê Xăng	20.59	20.59		20.59	20.59	-	20.59	20.59		20.59	-			100%	100%
-	Xã Đăk Na	3.26	3.26		3.26	3.26	-	3.26	3.26	3.26		-			100%	100%

u số 61

ệu đồng

g đó
Chi thường xuyên
18=7/3

HĐND HUYỆN TU MƠ RÔNG **Biểu mẫu số 64**

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2021
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	**81**		
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	**81**		
-	*Sự nghiệp giáo dục*	*81*		
-	*Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề*			
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp y tế			
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin			
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			